

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CP LIÊN HIỆP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ HÀ NỘI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-42
Phụ lục 1: Chi tiết đối tượng và lý do trích lập dự phòng phải thu khó đòi	43-56
Phụ lục 2: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 của các chi nhánh	57-82

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0100106842, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần 05 ngày 07/01/2020.

Công ty được phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa ngày 30/09/2015 và chính thức chuyển sang công ty cổ phần ngày 02/06/2016 theo Quyết định 2825/QĐ-UBND của UBND Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch	
Ông Bùi Trọng Dân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2020
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên	
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/01/2020
Ông Đào Nam Phong	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/01/2020
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/01/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/06/2020
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 29/06/2020
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn và quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Ngọc Nghị
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Số: 310321.029/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của Ý kiến kiểm toán Ngoại trừ

Công ty trình bày đồng thời trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 và 01/01/2020 các chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" và "Phải thu dài hạn của khách hàng" với số tiền là 24.564.161.714 VND (Thuyết minh 06 và Thuyết minh 19.ii) theo hóa đơn, hợp đồng cho thuê nhà mặc dù các khoản công nợ này chưa thể thu hồi được từ khách hàng (và Công ty đang tiến hành khởi kiện bên đi thuê).

Ý kiến kiểm toán Ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến các vấn đề sau:

- ▶ Các khoản gốc và lãi vay liên quan đến các vụ kiện trình bày tại Thuyết minh 32 đã được điều chỉnh theo phán quyết sơ bộ của Tòa án (chi tiết tại Thuyết minh 15 và 25), tuy nhiên các số liệu điều chỉnh này có thể thay đổi tùy theo kết quả phán quyết cuối cùng của Tòa án.
- ▶ Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn nhiều hơn tài sản ngắn hạn của Công ty là 369.760.003.552 VND. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400) tại 31/12/2020 âm là 246.645.387.848 VND, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm là 2.979.668.942 VND và lũy kế âm là 457.830.264.348 VND. Theo đó khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào cam kết đầu tư vốn của các cổ đông. Tuy nhiên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		64.845.373.411	21.561.902.052
110	I. Tiền và tương đương tiền		14.058.553.109	2.289.155.291
111	1. Tiền	3	14.058.553.109	2.289.155.291
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44.920.356.738	13.602.477.218
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	84.995.204.535	89.226.292.421
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	25.966.106.668	25.938.545.880
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	43.048.637.480	7.657.927.026
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(109.089.591.945)	(109.220.288.109)
140	IV. Hàng tồn kho	10	4.320.466.299	4.283.562.940
141	1. Hàng tồn kho		4.320.466.299	4.283.562.940
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.545.997.265	1.386.706.603
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		58.725.142	7.563.911
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.487.272.123	1.379.142.692
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		265.927.639.399	281.572.826.660
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	220.406.121.581	220.496.121.581
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	55.570.487.073	55.570.487.073
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(275.976.608.654)	(276.066.608.654)
220	II. Tài sản cố định		27.188.202.258	29.237.674.907
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	27.188.202.258	29.237.674.907
222	- Nguyên giá		71.137.676.331	71.137.676.331
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.949.474.073)	(41.900.001.424)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		159.600.000	159.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(159.600.000)	(159.600.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	236.083.179.509	242.296.921.193
231	- Nguyên giá		308.105.166.516	308.105.166.516
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.021.987.007)	(65.808.245.323)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.113.123.000	503.695.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4	2.113.123.000	503.695.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	-	8.283.947.501
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	843.961.715
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		843.961.715	8.283.947.501
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(843.961.715)	(843.961.715)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		543.134.632	1.250.588.059
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	543.134.632	1.250.588.059
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		330.773.012.810	303.134.728.712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		577.418.400.658	531.160.214.190
310	I. Nợ ngắn hạn		434.605.376.963	365.105.420.609
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	13.859.928.248	13.273.664.188
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.163.635	226.100.639
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.657.105.180	10.845.026.340
314	4. Phải trả người lao động		955.493.326	1.030.033.996
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	118.383.191.789	103.891.951.618
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	7.666.387.858	8.305.495.456
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	38.688.421.751	44.545.605.563
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	247.754.244.564	183.217.176.150
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.615.440.612	(229.633.341)
330	II. Nợ dài hạn		142.813.023.695	166.054.793.581
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	142.392.981.505	149.952.943.381
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	420.042.190	420.042.190
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	15.681.808.010
400	D. NGUỒN VỐN		(246.645.387.848)	(228.025.485.478)
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(246.645.387.848)	(228.025.485.478)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.184.876.500	10.996.820.175
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(457.830.264.348)	(439.022.305.653)
421a	- Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty TNHH		-	21.787.627.637
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối từ 04/06/2016 đến cuối năm trước		(460.809.933.290)	(446.584.888.751)
421c	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.979.668.942	(14.225.044.539)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		330.773.012.810	303.134.728.712



Nguyễn Ngọc Nghị
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hằng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	33.845.574.572	91.319.120.971
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.845.574.572	91.319.120.971
11	3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	21.275.540.721	61.252.088.593
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.570.033.851	30.067.032.378
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	27.418.352.838	556.814.843
22	6. Chi phí tài chính	25	16.204.004.957	18.689.591.534
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.195.733.039	17.844.138.857
25	7. Chi phí bán hàng	26	3.619.947.631	7.578.676.882
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	16.583.393.995	18.126.773.172
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.581.040.106	(13.771.194.367)
31	10. Thu nhập khác		71.856.547	449.120.919
32	11. Chi phí khác		298.794.976	528.538.356
40	12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác		(226.938.429)	(79.417.437)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.354.101.677	(13.850.611.804)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>3.354.101.677</u>	<u>(13.850.611.804)</u>
70	17. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	29	149	(711)



Nguyễn Ngọc Nghị
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hằng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		45.083.654.878	106.745.119.460
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(12.955.229.671)	(49.798.055.519)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.677.941.734)	(10.634.581.599)
05	4. Tiền lãi vay đã trả		(186.376.334)	(1.035.670.981)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.603.752.275	25.959.378.948
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(62.917.563.174)	(62.882.180.884)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(36.049.703.760)	8.354.009.425
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(1.062.222.480)	(416.290.000)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.547.363.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.600.335	178.648.804
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.058.622.145)	(2.785.004.196)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		62.800.000.000	29.087.513.344
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(13.919.371.898)	(37.126.080.359)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		48.880.628.102	(8.038.567.015)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.772.302.197	(2.469.561.786)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.289.155.291	4.753.658.754
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(2.904.379)	5.058.323
20	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	14.058.553.109	2.289.155.291



Nguyễn Ngọc Nghị
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hằng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0100106842, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần 05 ngày 07/01/2020.

Công ty được phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa ngày 30/09/2015 và chính thức chuyển sang công ty cổ phần ngày 02/06/2016 theo Quyết định 2825/QĐ-UBND của UBND Thành phố Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ VND, tương đương 20 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 106 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 118 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê bất động sản, xuất nhập khẩu và gia công sản xuất.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do thay đổi định hướng hoạt động kinh doanh, Công ty không còn phát sinh hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu nên doanh thu giảm mạnh so với năm 2019. Tuy nhiên, trong năm Công ty đã thực hiện chuyển nhượng một số khoản đầu tư tài chính, lợi nhuận từ hoạt động này khiến kết quả kinh doanh năm nay vẫn có lãi.

Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 369.762.003.552 VND. Số nợ quá hạn chưa thanh toán bao gồm Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16) và Các khoản Vay (Thuyết minh 15) là 181.306.595.225 VND. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400) tại 31/12/2020 âm là 246.645.387.848 VND, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm là 2.979.668.942 VND và lũy kế âm là 457.830.264.348 VND. Ngoài ra Công ty đang còn liên quan đến các vụ kiện được trình bày tại Thuyết minh 32. Tuy nhiên Công ty đã có cam kết góp vốn của các cổ đông trong năm tới để duy trì khả năng hoạt động của Công ty. Theo đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Ngoài trụ sở chính được đặt tại số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực hoạt động</u>
1	Trung tâm Thương mại và Sản xuất Bao bì Hà Nội	Số 98, Ngõ 97, Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội	Cho thuê bất động sản
2	CN tại Hồ Chí Minh	Số 53, Phường 17, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	Cho thuê bất động sản
3	Xí nghiệp Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thủ Đô	Số 26B, Phố Chợ Cầu Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Xuất nhập khẩu

<u>STT</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực hoạt động</u>
4	Trung tâm Artex Hà Nội	Số 172 Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Bà Đình, Hà Nội	Cho thuê bất động sản
5	Trung tâm Kinh doanh và Đầu tư Bất động sản Hà Nội	Số 41 Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Cho thuê bất động sản
6	Trung tâm Thương mại và Nhập khẩu Hà Nội	Số 201 Khâm Thiên, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Hà Nội	Xuất nhập khẩu
7	Trung tâm Thương mại và Xuất khẩu Hà Nội	Số 41 Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Xuất nhập khẩu
8	Trung tâm Thương mại và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	Số 102 Phố Thái Thịnh, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội	Xuất nhập khẩu
9	CN Công ty CP Liên Hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	Số 46 Điện Biên Phủ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	Cho thuê bất động sản
10	Xí nghiệp Sản xuất và Thương mại Phú Diễn	Số 26A, Phố Chợ Cầu Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất, gia công hàng hóa

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Trong năm 2020, Công ty đã hoàn tất thủ tục bàn giao cổ phần hóa căn cứ theo hồ sơ bàn giao từ Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội sang Công ty Cổ phần Liên Hiệp Xuất Nhập Khẩu và Đầu tư Hà Nội ngày 25/09/2020.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau

ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 48 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
▶ Phần mềm kế toán	03 - 50 năm

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 48 năm
----------------------------	-------------

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Hợp đồng hợp tác đầu tư (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế: Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán. Riêng trong năm 2020, quỹ này được trích căn cứ theo hồ sơ bản giao từ Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội sang Công ty Cổ phần Liên Hiệp Xuất Nhập Khẩu và Đầu tư Hà Nội ngày 25/09/2020.

2.22 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các toàn nhà văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Giá vốn

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính Công ty là buôn bán xuất nhập khẩu và cho thuê văn phòng và tập trung chủ yếu tại văn phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	182.152.954	754.780.716
Tiền gửi ngân hàng	13.876.400.155	1.534.374.575
	14.058.553.109	2.289.155.291

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 31/12/2020, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các hạng mục phòng cháy chữa cháy và thang máy của tòa nhà 41 Ngô Quyền với tổng giá trị 2.113.123.000 VND. Dự án 41 Ngô Quyền đang đợi đơn vị PCCC nghiệm thu hạng mục phòng cháy chữa cháy để thực hiện quyết toán toàn bộ dự án.

5. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	843.961.715	(843.961.715)	9.127.909.216	(843.961.715)
Công ty CP Sự kiện và Âm thực Hapro	843.961.715	(843.961.715)	843.961.715	(843.961.715)
Công ty CP Khách sạn Vịnh Hạ Long (*)	-	-	2.547.363.000	-
Công ty CP Du lịch Việt Nam tại Hà Nội (*)	-	-	5.736.584.501	-
	843.961.715	(843.961.715)	9.127.909.216	(843.961.715)

(*) Trong năm 2020, Công ty đã chuyển nhượng 195.951 cổ phiếu Công ty Cổ phần Khách sạn Vịnh Hạ Long và 391.902 cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Hà Nội cho ông Trần Quang Huy lần lượt theo Hợp đồng 01/HĐCNCP/UNIMEX-TRANQUANGHUY và 02/HĐCNCP/UNIMEX-TRANQUANGHUY ký ngày 30/12/2020. Tổng giá trị 02 hợp đồng là 35.271.180.000 VND.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sự kiện và Âm thực Hapro	Hà Nội	11,74%	Tổ chức sự kiện

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tại Văn phòng Công ty	2.377.671.475	(50.205.200)	6.041.697.130	(50.205.200)
- Công ty CP HD-ESCOOTERS	310.798.597	-	1.124.735.745	-
- Công ty CP Xe điện Hà Tĩnh	1.635.553.400	-	1.635.553.400	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	-	1.389.332.023	-
- Khác	431.319.478	(50.205.200)	1.892.075.962	(50.205.200)
Tại Trung tâm Thương mại và Sản xuất Bao bì Hà Nội	21.439.235.295	(21.439.235.295)	21.439.235.295	(21.439.235.295)
- Công ty CP năng lượng Đất Việt	6.672.798.940	(6.672.798.940)	6.672.798.940	(6.672.798.940)
- Công ty CP phát triển TM quốc tế Thái Bình Dương	7.512.292.710	(7.512.292.710)	7.512.292.710	(7.512.292.710)
- Công ty CP Linh gas Việt Nam	6.985.964.522	(6.985.964.522)	6.985.964.522	(6.985.964.522)
- Khác	268.179.123	(268.179.123)	268.179.123	(268.179.123)
Tại Trung tâm Thương mại và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	16.014.525.547	(14.610.224.873)	16.217.504.935	(14.738.921.037)
- Công ty CP Thép Việt Thanh	14.587.724.873	(14.587.724.873)	14.587.724.873	(14.587.724.873)
- Khác	1.426.800.674	(22.500.000)	1.629.780.062	(151.196.164)
Tại Xi nghiệp Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thủ đồ	15.548.253.075	(15.548.253.075)	15.548.253.075	(15.548.253.075)
- Công ty CP Phú Tường GSF	9.164.166.347	(9.164.166.347)	9.164.166.347	(9.164.166.347)
- Công ty CP Thép Thuận Phát	5.579.162.433	(5.579.162.433)	5.579.162.433	(5.579.162.433)
- Khác	804.924.295	(804.924.295)	804.924.295	(804.924.295)
Tại Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	15.156.843.886	(15.140.843.896)	15.154.443.896	(15.140.843.896)
- Công ty CP Kim Loại Mẫu Bắc Hà	5.678.094.508	(5.678.094.508)	5.678.094.508	(5.678.094.508)
- Công ty TNHH XNK Mỹ Nghệ Kiên Cường	7.778.843.137	(7.778.843.137)	7.778.843.137	(7.778.843.137)
- Khác	1.699.906.241	(1.683.906.251)	1.697.506.251	(1.683.906.251)
Tại Trung tâm Thương mại và Nhập khẩu Hà Nội	12.410.973.541	(12.410.973.541)	12.410.973.541	(12.410.973.541)
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	4.033.759.615	(4.033.759.615)	4.033.759.615	(4.033.759.615)
- Công ty TNHH Đầu tư - Sản xuất An Phú	5.557.513.096	(5.557.513.096)	5.557.513.096	(5.557.513.096)
- Khác	2.819.700.830	(2.819.700.830)	2.819.700.830	(2.819.700.830)
Tại Xi nghiệp Sản xuất và Thương mại Phú Diễn	913.653.379	(306.108.613)	891.373.095	(306.108.613)
Tại Trung tâm Artex Hà Nội	1.004.478.300	-	1.311.859.454	-
Tại Trung tâm Kinh doanh và Đầu tư Bất động sản Hà Nội	86.770.037	-	118.200.000	-
Tại Chi nhánh Hải Phòng	42.800.000	(42.800.000)	92.752.000	(44.800.000)
	84.995.204.535	(79.548.644.493)	89.226.292.421	(79.679.340.657)

6. Phải thu của khách hàng (tiếp)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dài hạn				
Tại Artex Hà Nội	220.406.121.581	(220.406.121.581)	220.496.121.581	(220.496.121.581)
- Công ty CP TM - DV - SX An Ninh	103.257.368.960	(103.257.368.960)	103.257.368.960	(103.257.368.960)
- Công ty CP Thương mại Du lịch Đầu tư phát triển (*)	24.564.161.714	(24.564.161.714)	24.564.161.714	(24.564.161.714)
- Công ty TNHH Kim Nam	9.030.121.768	(9.030.121.768)	9.120.121.768	(9.120.121.768)
- Công ty TNHH Thương mại Đắc Nguyên	61.743.703.212	(61.743.703.212)	61.743.703.212	(61.743.703.212)
- Công ty TNHH Thịnh Phát	7.524.241.900	(7.524.241.900)	7.524.241.900	(7.524.241.900)
- Xí nghiệp DVSC Bảo hành SAMSUNG	3.328.227.310	(3.328.227.310)	3.328.227.310	(3.328.227.310)
- Khác	10.958.296.717	(10.958.296.717)	10.958.296.717	(10.958.296.717)
	220.406.121.581	(220.406.121.581)	220.496.121.581	(220.496.121.581)

(*) Khoản phải thu theo hợp đồng số 101/HĐKT - ĐT ngày 01/03/2007 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/04/2008, nội dung hợp đồng là cho thuê văn phòng tại địa chỉ 172 Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội (Xem thêm Thuyết minh 19.ii).

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tại Văn phòng Công ty	630.811.217	-	583.250.429	-
Tại Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	20.875.539.478	(20.840.194.405)	20.875.539.478	(20.840.194.405)
- Công ty TNHH XNK Mỹ nghệ Kiên Cường	20.728.344.530	(20.728.344.530)	20.728.344.530	(20.728.344.530)
- Khác	147.194.948	(111.849.875)	147.194.948	(111.849.875)
Tại Trung tâm Artex Hà Nội	3.250.571.140	(3.156.909.140)	3.250.571.140	(3.156.909.140)
- Công ty CP Đầu tư thương mại quốc tế Đồng Dương	1.345.034.140	(1.345.034.140)	1.345.034.140	(1.345.034.140)
- Công ty TNHH Mai Oanh	1.500.000.000	(1.500.000.000)	1.500.000.000	(1.500.000.000)
- Khác	405.537.000	(311.875.000)	405.537.000	(311.875.000)
Tại Xi nghiệp Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thủ đô	1.194.239.435	(1.164.239.435)	1.194.239.435	(1.164.239.435)
- Công ty TNHH Thiện An	1.164.239.435	(1.164.239.435)	1.164.239.435	(1.164.239.435)
- Công ty Luật TNHH MTV Trần Bros	30.000.000	-	30.000.000	-
Tại Trung tâm Thương mại và Nhập khẩu Hà Nội	-	-	20.000.000	-
Tại Xi nghiệp Sản xuất và Thương mại Phú Diễn	14.945.398	(14.945.398)	14.945.398	(14.945.398)
	25.966.106.668	(25.176.288.378)	25.938.545.880	(25.176.288.378)

8. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tại Văn phòng Công ty	35.576.016.291	-	219.576.158	-
- Ông Trần Quang Huy (Chi tiết tại Thuyết minh 5 và 24)	35.271.180.000	-	-	-
- Khác	304.836.291	-	219.576.158	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	57.153.393	-
Phải thu người lao động	83.842.653	-	24.711.512	-
Tạm ứng	1.240.880.392	(347.263.600)	775.569.417	(347.263.600)
Ký quỹ, ký cược	100.000.000	-	100.000.000	-
Tại Xi nghiệp Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thủ đô	3.159.998.055	(3.155.130.429)	3.159.998.055	(3.155.130.429)
- Công ty TNHH Minh Quang	1.172.890.397	(1.172.890.397)	1.172.890.397	(1.172.890.397)
- Ngó Thành Nam	1.823.750.000	(1.823.750.000)	1.823.750.000	(1.823.750.000)
- Khác	163.357.658	(158.490.032)	163.357.658	(158.490.032)
Tại Trung tâm Thương mại và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	2.011.313.988	(89.114.747)	2.428.037.010	(89.114.747)
- Công ty CP Đầu tư phát triển Hà Thành	1.071.835.834	-	1.071.835.834	-
- Công ty CP Đầu tư Hữu Nghị	595.487.939	-	805.660.184	-
- Khác	343.990.215	(89.114.747)	550.540.992	(89.114.747)
Tại Trung tâm Artex Hà Nội	77.130.000	-	77.130.000	-
Tại Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	562.855.007	(562.855.007)	562.855.007	(562.855.007)
Tại Trung tâm Thương mại và Nhập khẩu Hà Nội	210.295.291	(210.295.291)	210.295.291	(210.295.291)
Tại Xi nghiệp Sản xuất và Thương mại Phú Diễn	26.305.803	-	40.898.365	-
Tại Trung tâm Kinh doanh và Đầu tư Bất động sản Hà Nội	-	-	1.702.818	-
	43.048.637.480	(4.364.659.074)	7.657.927.026	(4.364.659.074)
Dài hạn				
Tại Trung tâm Artex Hà Nội	55.570.487.073	(55.570.487.073)	55.570.487.073	(55.570.487.073)
- Công ty CP TM Du lịch và Đầu tư phát triển	7.417.108.855	(7.417.108.855)	7.417.108.855	(7.417.108.855)
- Phải thu hàng Sẵn lát	23.406.000.000	(23.406.000.000)	23.406.000.000	(23.406.000.000)
- Trần Thị Lan Hương	24.747.378.218	(24.747.378.218)	24.747.378.218	(24.747.378.218)
	55.570.487.073	(55.570.487.073)	55.570.487.073	(55.570.487.073)

9. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	305.401.326.116	5.446.560.042	309.722.414.002	9.546.951.764
Trả trước cho người bán	25.966.106.668	789.818.290	25.938.545.880	762.257.502
Phải thu khác	63.347.944.553	3.412.798.406	63.228.414.099	3.293.267.952
	394.715.377.337	9.649.176.738	398.889.373.981	13.602.477.218

Xem chi tiết Phụ lục 01.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	787.695.791	666.174.084
Hàng hóa	3.532.770.508	3.617.388.856
	4.320.466.299	4.283.562.940

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	142.644.797	721.537.786
Công cụ dụng cụ	180.774.714	426.367.622
Khác	219.715.121	102.682.651
	543.134.632	1.250.588.059

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
VND	VND	VND	VND	VND
60.765.063.713	2.352.565.544	7.338.373.438	681.673.636	71.137.676.331
60.765.063.713	2.352.565.544	7.338.373.438	681.673.636	71.137.676.331

32,186,679,990	2,001,588,993	7,042,154,400	669,578,041	41,900,001,424
1,695,693,791	141,964,631	206,101,375	5,712,852	2,049,472,649
33,882,373,781	2,143,553,624	7,248,255,775	675,290,893	43,949,474,073

Tại ngày 01/01/2020	28.578.383.723	350.976.551	296.219.038	12.095.595	29.237.674.907
Tại ngày 31/12/2020	26.882.689.932	209.011.920	90.117.663	6.382.743	27.188.202.258

- ### 13. Bất động sản đầu tư

Tại ngày 31/12/2020		Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Tòa nhà Unimex Hà Nội	Số 41 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	57.917.218.660	3.483.355.471	54.433.863.189
Tòa nhà trung tâm Artex Hà Nội	Số 172 Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội	152.354.976.967	41.018.502.935	111.336.474.032
Căn hộ chung cư 6.06 lô G2	Phường 11, Quận 5, Hồ Chí Minh	610.000.000	363.434.644	246.565.356
Hùng Vương				
Tòa nhà trung tâm Genexim	Số 102 Thái Thịnh, quận Đống Đa, Hà Nội	94.222.715.337	24.872.693.629	69.350.021.708
Nhà kho	Số 769/3 ấp Bình Hưng 1, xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang	3.000.255.552	2.284.000.328	716.255.224
		308.105.166.516	72.021.987.007	236.083.179.509

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Năm 2020		31/12/2020	
	Số phải nộp VND		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	156.869.319		1.625.548.728	1.669.084.458	113.333.589	
Thuế xuất, nhập khẩu	19.675.207		-	-	19.675.207	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.018.557.757		-	-	4.018.557.757	
Thuế thu nhập cá nhân	113.164.877		93.320.618	118.481.083	88.004.412	
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	4.647.217.531		22.419.423.112	26.994.377.443	72.263.200	
Các loại thuế khác	1.889.541.649		188.308.678	732.579.312	1.345.271.015	
Các khoản phải nộp khác	-		69.070.119	69.070.119	-	
	10.845.026.340		24.395.671.255	29.583.592.415	5.657.105.180	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Vay

	01/01/2020		Năm 2020		31/12/2020	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	129.758.179.562		62.800.000.000	1.420.000.000	191.138.179.562	
Tại Văn phòng Công ty						
- Ông Đỗ Hoài Nam	-	(i)	62.800.000.000	-	62.800.000.000	
- Tổng Công ty Thương mại Hà Nội (Hapro)	1.000.000.000	(ii)	-	1.000.000.000	-	
Tại Trung tâm Atex Hà Nội						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	92.564.385.151	(iii)	-	-	92.564.385.151	
Tại Trung tâm Thương mại và Sản xuất Bao bì Hà Nội						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	18.640.823.109	(iv)	-	-	18.640.823.109	
Tại Trung tâm Thương mại và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	1.030.000.000	(v)	-	420.000.000	610.000.000	
Vay ngắn hạn cá nhân	16.522.971.302	(vi)	-	-	16.522.971.302	

15. Vay

	01/01/2020	Năm 2020		31/12/2020
		Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay dài hạn đến hạn trả	53.458.996.588	15.681.808.010	12.524.739.596	56.616.065.002
Tại Văn phòng Công ty				
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	34.909.719.208	15.681.808.010	6.524.739.596	44.066.787.622
Tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
- Ngân hàng Techcombank Gia Định - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	18.549.277.380	-	6.000.000.000	12.549.277.380
	183.217.176.150	78.481.808.010	13.944.739.596	247.754.244.564
Dài hạn				
Tại Văn phòng Công ty				
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	50.591.527.218	-	6.524.739.596	44.066.787.622
Tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
- Ngân hàng Techcombank Gia Định - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	18.549.277.380	-	6.000.000.000	12.549.277.380
	69.140.804.598	-	12.524.739.596	56.616.065.002
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(53.458.996.588)	(15.681.808.010)	(12.524.739.596)	(56.616.065.002)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	15.681.808.010			-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (i) Khoản vay theo các hợp đồng số 01 đến số 04/HĐVV/ĐHN-UNIMEX với tổng giá trị khoản vay là: 62.800.000.000 VND cho mục đích sản xuất kinh doanh của đơn vị. Thời hạn vay của mỗi hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền, lãi suất vay sẽ được các bên thống nhất trên cơ sở lãi suất công bố của ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB).
- (ii) Khoản vay theo hợp đồng vay số HĐ 01/14/HAPRO-UNIMEX ngày 31/12/2014 với tổng giá trị khoản vay là: 1.000.000.000 VND cho mục đích sản xuất kinh doanh của đơn vị. Thời hạn vay là 6 tháng với lãi suất 5,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Bao gồm các hợp đồng vay:
- ▶ Hợp đồng vay số 1480LAV201200205/HĐTD ngày 19/04/2012 với giá trị vay là 474.000 USD, thời hạn vay 6 tháng với lãi suất 0,5%/tháng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng sản lát thu mua. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại ngày 31/12/2020, số dư nợ gốc là 380.000 USD tương ứng 8.139.600.000 VND.
 - ▶ Hợp đồng vay số 1480LAV201200120/HĐTD ngày 01/03/2012 với giá trị vay là 750.000 USD, thời hạn vay 6 tháng với lãi suất 6%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng sản lát thu mua. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại ngày 31/12/2020, số dư nợ gốc là 544.000 USD tương ứng 11.652.480.000 VND.
 - ▶ Hợp đồng vay số 1480LAV201200290/HĐTD ngày 17/05/2012 với giá trị vay là 3.654.276.000 VND, thời hạn vay 4 tháng với lãi suất 17%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng giấy. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại ngày 31/12/2020, số dư nợ gốc là 3.554.276.000 VND.
 - ▶ Hợp đồng vay số 1480LAV201200318/HĐTD ngày 31/05/2012 với giá trị vay là 3.694.847.000 VND, thời hạn vay 4 tháng với lãi suất 20,4%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng giấy. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại ngày 31/12/2020, số dư nợ gốc là 3.694.847.000 VND.
 - ▶ Hợp đồng vay số 1480LAV201200397/HĐTD ngày 29/06/2012 với giá trị vay là 3.318.781.000 VND, thời hạn vay 4 tháng với lãi suất 1,5%/tháng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng giấy. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại ngày 31/12/2020, số dư nợ gốc là 3.318.781.000 VND.
 - ▶ Hợp đồng vay số 1480LAV201200368/HĐTD ngày 22/06/2012 với giá trị vay là 32.175.000.000 VND, thời hạn vay 4 tháng với lãi suất 11%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng sản lát khô xuất khẩu. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại ngày 31/12/2020, số dư nợ gốc là 28.382.500.000 VND.
 - ▶ Hợp đồng vay số 1480LAV201200369/HĐTD ngày 15/06/2011 với giá trị vay là 35 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng cho từng đợt nhận nợ với lãi suất theo từng kế ước vay. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh các mặt hàng theo giấy phép kinh doanh của đơn vị. Khoản vay có bảo lãnh vay vốn của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội, số 38/UQ-CT ngày 23/5/2011. Tại ngày 31/12/2020, số dư nợ gốc là 33.821.901.151 VND.

Các khoản vay trên đang bị Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Tây Hà Nội khởi kiện Công ty và Trung tâm Artex Hà Nội về tranh chấp hợp đồng tín dụng về nghĩa vụ thực hiện hợp đồng bảo lãnh tại TAND Quận Hoàn Kiếm (chi tiết tại Thuyết minh số 32).

- (iv) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1480LAV201100370/HĐTD ngày 15/06/2011 hạn mức vay là 25 tỷ VND cho mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo lãnh vay vốn của công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội số 43/UQ-CT ngày 23/5/2011. Khoản vay đang bị Ngân hàng khởi kiện Công ty và Trung tâm Thương mại và Sản xuất Bao Bì Hà Nội về tranh chấp hợp đồng tín dụng về nghĩa vụ thực hiện hợp đồng bảo lãnh tại TAND Quận Hoàn Kiếm (chi tiết tại Thuyết minh 32).
- (v) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD ngày 21/08/2012 hạn mức vay là 40 tỷ VND cho mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay 12 tháng với lãi suất 15%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (vi) Vay huy động vốn cá nhân trong công ty, lãi suất 6,9%/năm.
- (vii) Bao gồm các hợp đồng vay:
- ▶ Khoản vay ngày 27/11/2013 với tổng giá trị khoản vay là: 36 tỷ VND và phụ lục hợp đồng vay tăng hạn mức tín dụng lên 10 tỷ; sử dụng vào việc đầu tư xây dựng tòa nhà Unimex tại địa chỉ số 41 Ngõ Quyền, phường quận Hoàn Kiếm, Hà Nội theo quyết định phê duyệt dự án số 275/QĐCT-VP ngày 28/12/2010 của Công ty TNHH NN MTV XNK và ĐT Hà Nội. Thời hạn vay là 96 tháng với lãi suất 10%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành gắn liền với đất thuê tại địa chỉ số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ADD 493907 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 25/10/2006, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 211113/HN-UNIMEX ngày 27/11/2013. Số dư gốc vay tại 31/12/2020 là 30.908.544.622 VND.
 - ▶ Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 01/HĐTD ngày 28/10/2013 với tổng giá trị khoản vay là: 17.202.428.239 VND và 972.703.90 USD; sử dụng vào việc cơ cấu thời hạn trả nợ cho các đơn trực thuộc theo các nguồn thu. Thời hạn vay là 60 tháng với lãi suất VNĐ 11%/năm, USD 4%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản trên đất gắn liền với đất thuê 201 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội, giá trị cổ phần của Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần sự kiện ẩm thực Hapro thuộc sở hữu của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 567.900,00 USD tương ứng với 13.158.243.000 VND.
- (viii) Hợp đồng cung cấp hạn mức giao dịch số 21/08/HĐHM/TCB-GĐ ngày 17/01/2008 và các phụ lục kèm theo với hạn mức 40 tỷ đồng với 3 hợp đồng tín dụng số LD0833208259, LD0833208260 và LD0833288261 ngày 27/11/2008 số tiền lần lượt là 9.354.240.000 VND, 4.969.000.000 VND và 4.969.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản. Thời hạn vay là 6 tháng với lãi suất 16,5%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng xuất khẩu số RP51770 và RP51771 ngày 26/11/2008 hàng hóa 252 tấn cà phê Robusta loại I sàng 16 theo hợp đồng cầm cố số 2121/HĐCC/TCB-GĐ ngày 27/11/2008. Khoản vay bị Ngân hàng Techcombank Gia Định khởi kiện Công ty và Chi nhánh Hồ Chí Minh yêu cầu trả tiền nợ gốc, tuy nhiên tại thời điểm tháng 12/2020 phía Ngân hàng và Công ty đã đạt được thỏa thuận hòa giải với nội dung Công ty sẽ chỉ phải trả khoản nợ gốc mà không trả phần lãi (chi tiết tại Thuyết minh số 32).

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội - Tại Artex Hà Nội (*)	92.564.385.151	92.564.385.151
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội - Tại Văn phòng Công ty	28.384.979.612	24.909.719.208
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội - Tại Trung tâm Thương mại và Sản xuất Bao bì Hà Nội (*)	18.640.823.109	18.640.823.109
Ngân hàng Techcombank Gia Định - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh (*)	12.549.277.380	18.549.277.380
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội - Tại Trung tâm Thương mại và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	610.000.000	1.030.000.000
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội (Hapro)	-	1.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	16.278.218.417	16.278.218.417
	169.027.683.669	172.972.423.265

(*) Các khoản vay này đang bị Ngân hàng khởi kiện ra Tòa do quá hạn thanh toán. Tình trạng của các vụ kiện được Thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 32.

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan hệ		31/12/2020		01/01/2020	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội (Hapro)	Cổ đông lớn	-	-	1.000.000.000	125.583.331
Ông Đỗ Hoài Nam	Chủ sở hữu	62.800.000.000	3.188.163.286	-	-
		62.800.000.000	3.188.163.286	1.000.000.000	125.583.331

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	1.681.311.622	1.093.981.937
- Công ty TNHH thiết bị An toàn Phúc Bảo An	328.172.790	328.172.790
- Công ty TNHH thương mại và vận tải Phúc Hưng	-	149.540.000
- Công ty CP Cơ khí Công nghiệp và Xây dựng Hà Nội	708.148.320	-
- Khác	644.990.512	616.269.147
Tại Trung tâm Artex Hà Nội	1.865.983.442	1.852.783.442
- Công ty CP Xây dựng số 1	1.120.592.609	1.120.592.609
- Khác	745.390.833	732.190.833
Tại Trung tâm Thương mại và Xuất nhập khẩu	622.425.502	626.929.727
Tổng hợp Hà Nội		
- Công ty CP Đầu tư phát triển Hà Thành	499.854.700	499.854.700
- Khác	122.570.802	127.075.027
Tại Trung tâm Thương mại và Sản xuất Bao bì Hà Nội	23.062.846	23.062.846
Tại Trung tâm Thương mại và Nhập khẩu Hà Nội	8.285.714	8.285.714
Tại Xi nghiệp Sản xuất và Thương mại Phú Diễn	48.648.600	58.410.000
Tại Xi nghiệp Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thủ đô	409.574.997	409.574.997
Tại Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	9.200.635.525	9.200.635.525
- Công ty CP Đầu Tư XNK Da Giầy Hà Nội	9.029.904.217	9.029.904.217
- Khác	170.731.308	170.731.308
	13.859.928.248	13.273.664.188

Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng số 1	1.120.592.609	1.120.592.609
Công ty CP Đầu tư phát triển Hà Thành	499.854.700	499.854.700
Công ty TNHH Minh Quang	288.570.000	288.570.000
Công ty CP Đầu Tư XNK Da Giầy Hà Nội	9.029.904.217	9.029.904.217
Khác	1.339.990.030	1.339.990.030
	12.278.911.556	12.278.911.556

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	118.277.533.369	103.501.044.945
- Tại Văn phòng Công ty	15.175.268.032	8.089.139.062
- Tại Trung tâm Artex Hà Nội	88.732.283.496	78.818.008.948
- Tại Trung tâm Thương mại và Sản xuất Bao bì Hà Nội	14.369.981.841	16.593.896.935
Chi phí phải trả khác	105.658.420	390.906.673
- Tại Văn phòng Công ty	21.965.580	60.152.000
- Tại Trung tâm Thương mại và Xuất khẩu Hà Nội	44.260.000	50.260.000
- Tại Xí nghiệp Sản xuất và Thương mại Phú Diễn	6.540.000	49.285.953
- Tại Xí nghiệp Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thủ đô	12.412.840	12.412.840
- Tại Chi nhánh Công ty CP Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội tại Hải Phòng	9.440.000	30.170.000
- Tại Trung tâm Artex Hà Nội	8.740.000	186.525.880
- Tại Trung tâm Thương mại và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	2.300.000	2.100.000
	118.383.191.789	103.891.951.618

18. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả cổ phần hóa (i)	-	11.673.533.127
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	1.317.773.437	1.346.075.392
Phải trả Hợp đồng Hợp tác đầu tư - Công ty CP Xuất nhập khẩu Việt Trang (ii)	18.768.118.308	18.393.685.573
Phải trả lãi vay	9.017.757.096	7.909.514.601
Thu hộ tiền nhà	5.559.668.446	1.030.645.161
Phải trả ngắn hạn khác	4.025.104.464	4.192.151.709
	38.688.421.751	44.545.605.563
Dài hạn		
Nhận đặt cọc dài hạn	420.042.190	420.042.190
	420.042.190	420.042.190

(i) Căn cứ theo hồ sơ bàn giao từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần Liên Hiệp Xuất Nhập Khẩu và Đầu tư Hà Nội ngày 25/09/2020, số lợi nhuận từ Công ty TNHH có giá trị 21.787.627.637 VND được dùng để trả cổ phần hóa và Công ty đã hoàn thành việc trả nợ Ngân sách nhà nước với số tiền 31.096.173.416 VND.

(ii) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 102/VT-XNK/03 ngày 26/03/2003 và các phụ lục hợp đồng kèm theo về việc hợp tác đầu tư kinh doanh Khu thương mại, văn phòng cho thuê và nhà ở cao tầng để bán căn hộ tại khu đất số 102 Thái Thịnh, quận Đống Đa, Hà Nội giữa Trung tâm Thương mại và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (Chi nhánh GENEXIM thuộc Công ty CP Liên Hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội) và Công ty CP Xuất nhập khẩu Việt Trang. Tổng vốn góp đầu tư ban đầu của dự án là 216 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn và phân chia lợi nhuận là mỗi bên 50%. Hình thức góp vốn bằng tiền, quyền sử dụng lô đất, và trang thiết bị vật tư phục vụ cho việc thi công công trình, và tiến độ góp vốn đã hoàn thành.

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tại Văn phòng Công ty	3.409.444.276	3.913.461.663
Tại Trung tâm Artex Hà Nội	2.298.901.614	2.433.991.825
Tại Trung tâm Thương mại và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	1.958.041.968	1.958.041.968
	7.666.387.858	8.305.495.456
Dài hạn		
Tại Văn phòng Công ty (i)	75.575.342.034	78.894.182.034
Tại Trung tâm Artex Hà Nội (ii)	35.684.772.409	37.967.852.317
Tại Trung tâm Thương mại và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (iii)	31.132.867.062	33.090.909.030
	142.392.981.505	149.952.943.381

- (i) Doanh thu cho thuê tòa nhà văn phòng tại địa chỉ 172 Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội theo hợp đồng 01/UNIMEX-ARTEXPORT/2018 ngày 20/07/2018 với Công ty CP Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ, diện tích cho thuê 8.743 m², giá cho thuê 3.318.840.000 VND/năm trong thời gian từ 01/07/2018 đến 31/12/2052. Công ty đã nhận toàn bộ số tiền cho thuê tòa nhà này.
- (ii) Doanh thu cho thuê văn phòng tại địa chỉ 172 Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội theo hợp đồng số 101/HĐKT - ĐT ngày 01/03/2007 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/04/2008 với Công ty TNHH Thương mại Du lịch và Đầu tư phát triển (Bên đi thuê), tổng diện tích thuê là 7.102,59 m² trong thời gian 50 năm. Tổng giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 68.341.637.000 VND. Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, Bên đi thuê chưa thanh toán cho Công ty theo điều khoản hợp đồng là 24.564.161.714 VND (Thuyết minh số 06). Tính thời điểm 31/12/2020, Công ty đã thu được từ bên đi thuê khoản tiền sau khi trừ 10% thuế giá trị gia tăng của toàn hợp đồng là 43.094.058.916 VND, lớn hơn phần doanh thu đã kết chuyển lũy kế cho hợp đồng này là 30.373.784.683 VND. Bên đi thuê có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ tiền thuê nhà theo hợp đồng này theo bản xác định giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt ngày 30/09/2015. Hiện nay, khoản công nợ này đang được Công ty tiến hành khởi kiện tại Tòa án (Thuyết minh số 32).
- (iii) Doanh thu cho thuê khu thương mại tại địa chỉ 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội theo hợp đồng số 23A/2007/HĐTN ngày 08/03/2007 và các phụ lục hợp đồng kèm theo với Công ty CP Đầu tư Phát triển Hà Thành trong thời gian từ 09/03/2007 đến 06/10/2033. Tổng giá trị hợp đồng là 64,4 tỷ VND. Trong đó, giá trị hợp đồng trong giai đoạn 1 từ 09/03/2007 đến 06/10/2033 là 56 tỷ VND, giai đoạn 2 từ ngày 07/10/2033 đến ngày 06/10/2053 là 8,4 tỷ VND. Công ty đã nhận toàn bộ số tiền cho thuê tòa nhà này.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty TNHH (1)		Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty CP (2)		Tổng cộng VND
			VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2019	200.000.000.000	10.996.820.175		21.787.627.637	(446.584.888.751)		(213.800.440.939)
Lỗi năm trước	-	-	-	-	(13.850.611.804)		(13.850.611.804)
Giảm khác	-	-	-	-	(374.432.735)		(374.432.735)
Tại ngày 01/01/2020	200.000.000.000	10.996.820.175		21.787.627.637	(460.809.933.290)		(228.025.485.478)
Lãi năm nay	-	-	-	-	3.354.101.677		3.354.101.677
Tăng do nhận bán giao từ DNNN sang (*)	-	188.056.325	-	-	-		188.056.325
Giảm do phân phối lợi nhuận trong giai đoạn trước khi chuyển thành CTCP (*)	-	-	-	(21.787.627.637)	-		(21.787.627.637)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(374.432.735)		(374.432.735)
Tại ngày 31/12/2020	200.000.000.000	11.184.876.500		-	(457.830.264.348)		(246.645.387.848)

(*) Các khoản điều chỉnh căn cứ theo hồ sơ bán giao từ Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội sang Công ty Cổ phần Liên Hiệp Xuất Nhập Khẩu và Đầu tư Hà Nội ngày 25/09/2020.

(**) Tạm phân chia lãi hợp tác kinh doanh khu thương mại cho Công ty CP Xuất nhập khẩu Việt Trang căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 102/VT-XNK/2003 ngày 26/3/2003 (Xem thêm Thuyết minh 18.ii).

(1) Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội – DNNN trước cổ phần hóa.

(2) Công ty CP Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội – Công ty được cổ phần hóa từ DNNN.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	100.000.000.000	50,00%	100.000.000.000	50,00%
Ông Đỗ Hoài Nam	40.297.000.000	20,15%	-	0,00%
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	56.726.000.000	28,36%	-	0,00%
Các cổ đông khác	2.977.000.000	1,49%	2.977.000.000	1,49%
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	-	0,00%	40.297.000.000	20,15%
Ông Ngô Văn Sơn	-	0,00%	56.726.000.000	28,36%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, trong đó các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai được ước tính theo từng hợp đồng cho thuê hoạt động đã ký.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại địa chỉ các văn phòng và các chi nhánh để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 31/12/2020, tại Xí nghiệp Sản xuất và Thương mại Phú Diễn có một số lượng nguyên vật liệu, vật tư nhận gia công bao gồm các loại vải, dây khóa, dây quai, tấm nhựa, da, lưới... dùng để gia công hàng may mặc.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	109.982.851	46.365.440.557
Doanh thu cho thuê bất động sản	22.510.190.894	29.983.366.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.225.400.827	14.970.313.959
	33.845.574.572	91.319.120.971

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	97.242.067	41.764.344.817
Giá vốn cho thuê bất động sản	12.488.327.252	7.759.029.194
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.689.971.402	11.728.714.582
	21.275.540.721	61.252.088.593

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.195.033	21.888.004
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.187.000	14.332
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	25.773.589	42.109.241
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	156.760.800
Lãi bán hàng trả chậm	294.964.717	336.042.466
Lãi từ bán cổ phần (*)	26.987.232.499	-
	27.418.352.838	556.814.843

(*) Lãi phát sinh từ các hợp đồng bán cổ phần số 01/HĐCNCP/UNIMEX-TRANQUANGHUY và 02/HĐCNCP/UNIMEX-TRANQUANGHUY ngày 30/12/2020. (Xem thêm Thuyết minh 05)

25. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay (*)	16.195.733.039	17.844.138.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.775.700	1.490.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	6.496.218	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	843.961.715
	16.204.004.957	18.689.591.534

(*) Bao gồm chi phí lãi vay ước tính tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Tây Hà Nội tại Trung tâm Artex Hà Nội và Trung tâm Thương mại và Sản xuất Bao bì Hà Nội (Thuyết minh số 15 (iii) và 15 (iv)) liên quan đến các vụ kiện ra Tòa với số tiền phát sinh

năm 2020 và năm 2019 lần lượt là 7.690.359.454 VND và 12.538.452.131 VND. Trong đó số tiền lãi phát sinh năm 2020 bao gồm khoản giảm 4.445.279.848 VND căn cứ theo Bản án sơ thẩm số 31/2020/KDTM-ST ngày 18/9/2020 (Xem thêm Thuyết minh 32).

26. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	157.545.418	423.851.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	865.822.566	873.470.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.444.938.711	5.508.447.229
Chi phí bằng tiền khác	151.640.936	772.908.153
	3.619.947.631	7.578.676.882

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.186.814.034	7.766.792.615
Chi phí vật liệu quản lý	384.450.909	435.317.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.248.124.595	1.482.364.558
Thuế phí và lệ phí	5.492.338.136	4.399.390.485
Dự phòng phải thu khó đòi	(220.696.164)	(785.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.569.890.390	3.992.848.285
Chi phí bằng tiền khác	922.472.095	835.060.041
	16.583.393.995	18.126.773.172

28. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.354.101.677	(13.850.611.804)
Các khoản điều chỉnh tăng	8.481.945.796	926.879.808
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	773.945.523	926.879.808
- Chi phí lãi vay không được trừ theo ND 132/2020	7.708.000.273	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(156.760.800)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(156.760.800)
Thu nhập chịu thuế	11.836.047.473	(13.080.492.796)
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	(11.836.047.473)	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	-	-

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.354.101.677	(13.850.611.804)
Các khoản điều chỉnh	374.432.735	374.432.735
- <i>Tạm chia lãi hợp đồng hợp tác đầu tư từ lợi nhuận sau thuế</i>	374.432.735	374.432.735
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.979.668.942	(14.225.044.539)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	149	(711)

30. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.450.909	963.820.124
Chi phí nhân công	9.708.525.393	12.502.725.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.263.214.333	8.488.632.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.764.569.779	22.547.283.617
Chi phí bằng tiền khác	1.416.085.724	950.994.486
	41.536.846.138	45.453.455.838

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.058.553.109	-	2.289.155.291	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	404.020.450.669	(359.889.912.221)	372.950.828.101	(360.110.608.385)
	418.079.003.778	(359.889.912.221)	375.239.983.392	(360.110.608.385)
			31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			247.754.244.564	198.898.984.160
Phải trả người bán, phải trả khác			52.968.392.189	58.239.311.941
Chi phí phải trả			118.383.191.789	103.891.951.618
			419.105.828.542	361.030.247.719

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.058.553.109	-	-	14.058.553.109
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.130.538.448	-	-	44.130.538.448
	58.189.091.557	-	-	58.189.091.557
01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.289.155.291	-	-	2.289.155.291
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.840.219.716	-	-	12.840.219.716
	15.129.375.007	-	-	15.129.375.007

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020				
Vay và nợ	247.754.244.564	-	-	247.754.244.564
Phải trả người bán, phải trả khác	52.548.349.999	420.042.190	-	52.968.392.189
Chi phí phải trả	118.383.191.789	-	-	118.383.191.789
	418.685.786.352	420.042.190	-	419.105.828.542
01/01/2020				
Vay và nợ	183.217.176.150	15.681.808.010	-	198.898.984.160
Phải trả người bán, phải trả khác	57.819.269.751	420.042.190	-	58.239.311.941
Chi phí phải trả	103.891.951.618	-	-	103.891.951.618
	344.928.397.519	16.101.850.200	-	361.030.247.719

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Thông tin khác

Công ty đang liên quan đến các vụ kiện như sau:

Các vụ kiện do Công ty khởi kiện (là nguyên đơn):

Tên bị đơn	Số tiền khởi kiện (VND)	Số dư tại 31/12/2020 (VND)	Năm khởi kiện	Lý do	Tình trạng tại 31/12/2020
Công ty CP TMDL và Đầu Tư Phát Triển	27.250.000.000	24.564.161.714	2015	Đòi bị đơn trả lại toàn bộ diện tích đã thuê liên quan đến hợp đồng số 101/HĐKT – ĐT.	Hòa giải không thành công. Công ty đang thực hiện khởi kiện.
Công ty CP Kim Loại Mẫu Bắc Hà	6.048.094.508	5.678.094.508	2015	Đòi bị đơn trả tiền nợ gốc và nợ lãi	Quyết định số 94/QĐ-CCCHADS về việc chưa có điều kiện thi hành án đối với Công ty Bắc Hà.
Công ty CP Phú Tường GSF	7.382.720.076	9.164.166.347	2016	Yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho XI nghiệp Thủ Đô và tiền lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng	Hiện tại Cục Thi hành án đang thực hiện việc tìm hiểu về tài sản của Công ty CP Phú Tường GSF.
Công ty CP KLM Ngọc Sơn	4.977.283.776	4.033.759.615	2018	Đề nghị bị đơn trả cho Công ty toàn bộ số tiền còn nợ chưa thanh toán liên quan đến Hợp đồng kinh tế số 04/UNIMEX-NS/2011	Tòa án quận Hoàng Mai mới chỉ nhận hồ sơ, vẫn chưa ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí
Công ty Cổ phần thép Việt Thanh	14.587.724.873	14.587.724.873	2019	Đòi bị đơn trả tiền nợ gốc và nợ lãi	Ngày 24/9/2020, Tòa đã ra bản án số 11/2020/KDTM-ST (đã có hiệu lực pháp luật): Công ty Việt Thanh phải trả cho Unimex số tiền gốc và lãi.

Các vụ kiện Công ty đang bị kiện (là bị đơn):

Tên nguyên đơn	Số tiền bị khởi kiện (VND)	Số dư tại 31/12/2020 (VND)	Năm khởi kiện	Lý do	Tình trạng tại 31/12/2020
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	18.640.823.109	18.640.823.109	2017	Khởi kiện Công ty số tiền bảo lãnh vay vốn cho Trung tâm Thương mại và sản xuất Bao bì Hà Nội liên quan đến Hợp đồng vay tại mục (iv) Thuyết minh số 15.	Ngày 18/9/2020, Tòa đã ra bản án sơ thẩm số 31/2020/KDTM-ST: tính tới ngày 18/09/2020 Công ty CP Liên hiệp XNK và Đầu tư Hà Nội phải trả gốc vay 18.640.823.109 VND và lãi vay 13.899.993.581 VND. Tuy nhiên Công ty đã kháng cáo lên Tòa phúc thẩm.

Tên nguyên đơn	Số tiền bị khởi kiện (VND)	Số dư tại 31/12/2020 (VND)	Năm khởi kiện	Lý do	Tình trạng tại 31/12/2020
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	92.564.385.151	92.564.385.151	2015	Yêu cầu Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho 2 giấy ủy quyền bảo lãnh vay vốn số 38/UQ-CT ngày 20/5/2011 với mức dư nợ tối đa 35 tỷ đồng và giấy ủy quyền vay vốn số 07/UQ-CT ngày 5/1/2012 phục vụ xuất khẩu với mức dư nợ tối đa 40 tỷ đồng, tổng số tiền gốc là 75 tỷ đồng; và yêu cầu Trung tâm Artex trả gốc và lãi vay liên quan đến các hợp đồng tại mục (iii) Thuyết minh 15.	Công ty nhận thấy có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự của Chi nhánh Artex Hà Nội và Ngân hàng nên chỉ đồng ý chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh một phần. Tính đến 31/12/2020, chưa có phán quyết cuối cùng của Tòa án.
Ngân hàng Techcombank Gia Định	18.572.327.667	12.549.277.380	2011	Yêu cầu Công ty trả số tiền nợ gốc của Hợp đồng chi tiết tại mục (viii) Thuyết minh 15.	Trong tháng 12/2020, Công ty và Ngân hàng đã đạt được thỏa thuận sẽ chỉ trả phần tiền gốc, không trả tiền lãi. Ngoài ra Công ty đã rút đơn kháng cáo ở Tòa phúc thẩm. Ngày 31/12/2020 tòa án ra QĐ số 85/2020/QĐ-PT v/v "Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án KDTM". Bản án sơ thẩm số 132 có hiệu lực kể từ ngày ra QĐ này.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Chi tiết thu nhập của từng thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	358.636.364	143.000.000
Ông Ngô Văn Sơn	Thành viên HĐQT	11.000.000	130.000.000
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT	46.600.000	94.900.000
Ông Nguyễn Quốc Anh	Thành viên HĐQT	-	94.900.000
Ông Bùi Trọng Dân	Thành viên HĐQT	89.500.000	-
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	81.600.000	312.635.026
Ông Đào Nam Phong	Tổng Giám đốc	32.400.000	103.067.333
Ông Nguyễn Văn Hoán	Phó Tổng Giám đốc	227.391.750	296.524.166
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	20.618.182	268.672.308
		867.746.296	1.443.698.833

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 31 tháng 03 năm 2021.



Nguyễn Ngọc Nghị
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hằng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Phụ lục 01: Nợ xấu

STT	Tên khách hàng	Số trích lập tại 01/01/2020	Số trích lập tại 31/12/2020	Số dư tại 31/12/2020	Tỷ lệ dự phòng	Lý do, trình trạng nợ
1	Công ty Cổ phần TM - DV - SX An Ninh	103.257.368.960	103.257.368.960	103.257.368.960	100%	- Năm phát sinh: 2012 - Tình trạng: Công ty đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện tại Công ty An Ninh đang bị cơ quan CSĐT - Bộ Công An C03 điều tra, xác minh - Kỳ đối chiếu công nợ: 30/9/2019
2	Công ty TNHH Thương mại Đặc Nguyên	61.743.703.212	61.743.703.212	61.743.703.212	100%	- Năm phát sinh: 2012 - Tình trạng: Không còn hoạt động, đang bị cơ quan CSĐT - Bộ Công An C03 điều tra, xác minh. - Kỳ đối chiếu công nợ: 30/09/2019.
3	Công ty Cổ phần TM Du lịch và Đầu tư phát triển	24.564.161.714	24.564.161.714	24.564.161.714	100%	- Công nợ quá hạn liên quan đến Hợp đồng số 101/HĐKT - ĐT ngày 01/03/2007 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/04/2008 tổng diện tích thuê là 7.102,59 m2 trong thời gian 50 năm đã quá hạn thanh toán.
4	Hàng Sẵn lát	23.406.000.000	23.406.000.000	23.406.000.000	100%	- Năm phát sinh 2012 - Chị Trần Thị Lan Hương chịu trách nhiệm nhưng hiện tại đang bị giam 8 năm trong vụ án hàng sẵn lát 11.400.000.000 đồng. (theo bản án 380 ngày 23/11/2019)
5	Công ty TNHH XNK Mỹ nghệ Kiên Cường	20.728.344.530	20.728.344.530	20.728.344.530	100%	- Năm phát sinh: 2008 - Tình trạng: Không còn hoạt động sản xuất kinh doanh. Tòa Án ND TP HCM đã ra Bản án 173 ngày 18/5/2016 (án đã có hiệu lực pháp luật).

STT	Tên khách hàng	Số trích lập tại 01/01/2020	Số trích lập tại 31/12/2020	Số dư tại 31/12/2020	Tỷ lệ dự phòng	Lý do, trình trạng nợ
6	Trần Thị Lan Hương	19.345.200.000	19.345.200.000	19.345.200.000	100%	- Chị Trần Thị Lan Hương chịu trách nhiệm nhưng hiện tại đang bị giam 8 năm trong vụ án hàng sắn lát 11.400.000.000 đồng. (theo bản án 380 ngày 23/1/2019)
	Trần Thị Lan Hương	2.957.068.800	2.957.068.800	2.957.068.800	100%	
	Trần Thị Lan Hương	2.445.109.418	2.445.109.418	2.445.109.418	100%	
	Trần Thị Lan Hương	347.263.600	347.263.600	347.263.600	100%	
7	Công ty Cổ phần thép Việt Thanh	14.587.724.873	14.587.724.873	14.587.724.873	100%	- Năm phát sinh: 2011 - Tình trạng: Không còn hoạt động sản xuất kinh doanh. - Đang khởi kiện tại Tòa dân sự Huyện Mê Linh. - Kỳ đối chiếu công nợ: 31/12/2018.
8	Công ty Cổ phần Phú Trường GSF	9.164.166.347	9.164.166.347	9.164.166.347	100%	- Năm phát sinh: 2012 - Tình trạng: Đã khởi kiện ra Tòa và đã có bản án. + Công ty đã đóng cửa. + Hiện nay chưa thi hành án được.
9	Công ty TNHH Kim Nam	9.120.121.768	9.030.121.768	9.030.121.768	100%	- Năm phát sinh: 2012 - Tình trạng: Công ty đang hoạt động, khách hàng trả nợ nhỏ giọt, không hợp tác ký đối chiếu công nợ. - Kỳ đối chiếu công nợ: 31/12/2016.
10	Công ty TNHH XNK Mỹ nghệ Kiên Cường	7.778.843.137	7.778.843.137	7.778.843.137	100%	- Năm phát sinh: 2005 - Tình trạng: Không còn hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty Kiên Cường đang thi hành bản án 173 ngày 18/5/2016 trong một vụ án khác. - Kỳ đối chiếu công nợ: 31/03/2013.
11	Công ty TNHH Thịnh Phát	7.524.241.900	7.524.241.900	7.524.241.900	100%	- Năm phát sinh: 2012 - Tình trạng: Đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh, không liên lạc được, thay đổi địa chỉ giao dịch nhưng không thông báo, không hợp tác làm việc. - Kỳ đối chiếu công nợ: 31/12/2017.

STT	Tên khách hàng	Số trích lập tại 01/01/2020	Số trích lập tại 31/12/2020	Số dư tại 31/12/2020	Tỷ lệ dự phòng	Lý do, trình trạng nợ
12	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại quốc tế Thái Bình Dương	7.512.292.710	7.512.292.710	7.512.292.710	100%	- Năm phát sinh: 2011 - Tình trạng: khách hàng không liên lạc được, không thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở giao dịch, hồ sơ không đầy đủ, + Ngày đóng MST 17/9/2018 - Kỳ đối chiếu công nợ: 30/9/2013
13	Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch và Đầu tư phát triển	7.417.108.855	7.417.108.855	7.417.108.855	100%	- Đây là khoản tiền lãi phát sinh thuế nhà 5 tầng 172 Ngọc Khánh - Năm phát sinh: 2010 - Tình trạng: Đang hoạt động, tiền gốc của việc thuê nhà chưa thanh toán hết, đang còn nợ 23 tỷ đồng. - Kỳ đối chiếu công nợ: theo biên bản ngày 15/11/2016.
14	Công ty Cổ Phần Linh Gas Việt Nam	6.985.964.522	6.985.964.522	6.985.964.522	100%	- Năm phát sinh: 2011 - Tình trạng: Đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh. - Kỳ đối chiếu công nợ: 31/12/2018.
15	Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt Công ty Cổ phần Linh gas Việt Nam và Công ty Cổ phần thép Việt Thanh	6.672.798.940	6.672.798.940	6.672.798.940	100%	- Năm phát sinh: 2011 - Tình trạng: Đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh, khách hàng không trả nợ. - Kỳ đối chiếu công nợ: 31/12/2018
16	Công ty Cổ phần Kim loại Màu Bắc Hà	5.678.094.508	5.678.094.508	5.678.094.508	100%	- Năm phát sinh: 2004 - Tình trạng: Không còn hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi cục thi thành án quận Hai Bà Trưng TP Hà Nội đang thi hành án và đã có Quyết định: Chưa đủ điều kiện thi hành án. - Kỳ đối chiếu công nợ: 30/11/2015.

STT	Tên khách hàng	Số trích lập tại 01/01/2020	Số trích lập tại 31/12/2020	Số dư tại 31/12/2020	Tỷ lệ dự phòng	Lý do, trình trạng nợ
17	Công ty Cổ phần Thép Thuận Phát	5.579.162.433	5.579.162.433	5.579.162.433	100%	- Năm phát sinh: 2012. - Tình trạng: Không hợp tác làm việc, không ký đối chiếu công nợ, Công ty đang tạm nghỉ kinh doanh có thời hạn. - Ký đối chiếu công nợ: 30/06/2015.
18	Công ty TNHH Đầu tư - Sản xuất An Phú	5.557.513.096	5.557.513.096	5.557.513.096	100%	- Năm phát sinh: 2012 - Tình trạng: đã ngừng hoạt động. + Đóng MST: 14/01/2015. + Không ký đối chiếu công nợ, không hợp tác làm việc. + Đã đưa ra cơ quan công an PC45 năm 2013. - Ký đối chiếu công nợ: 06/02/2013.
19	Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	4.033.759.615	4.033.759.615	4.033.759.615	100%	- Năm phát sinh: 2011 - Tình trạng: không còn hoạt động sản xuất kinh doanh, không liên lạc được, không ký đối chiếu công nợ, không hợp tác làm việc. + Công ty không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh. + Đã khởi kiện ra Tòa Hoàng Mai, nhưng Tòa chưa thụ lý.
20	Xí nghiệp DVSC Bảo hành SAMSUNG	3.328.227.310	3.328.227.310	3.328.227.310	100%	- Năm phát sinh: 2007 - Tình trạng: Đã ngừng hoạt động. Ngày 9/11/2016 đến bà Phạm Thị Duyên-KTT khẳng định trên sổ sách của Công ty không có số dư nợ phải trả của CN ARTEX.
21	Công ty TNHH Một thành viên Thương mại dịch vụ sản xuất Long Ván	2.996.741.944	2.996.741.944	2.996.741.944	100%	- Năm phát sinh: 2012 - Tình trạng: Công ty không còn hoạt động, đang bị Cơ quan CSĐT C03 - Bộ Công an điều tra cùng Công ty An Ninh và

STT	Tên khách hàng	Số trích lập tại 01/01/2020	Số trích lập tại 31/12/2020	Số dư tại 31/12/2020	Tỷ lệ dự phòng	Lý do, trình trạng nợ
						Công Ty Đắc Nguyên. - Kỳ đối chiếu công nợ: 30/9/2013.
22	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại quốc tế Thái Bình Dương	2.269.509.187	2.269.509.187	2.269.509.187	100%	- Năm phát sinh: 2011 - Tình trạng: khách hàng không liên lạc được, không thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở giao dịch, hồ sơ không đầy đủ, + Ngày đóng MST 17/9/2018 - Kỳ đối chiếu công nợ: 30/9/2013
23	Công ty TNHH Sản xuất và Cơ khí Tiến Đạt	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	100%	- Năm phát sinh: 2007 - Tình trạng: Chi Trần Thị Lan Hương chịu trách nhiệm khoản này và hiện tại Bà Hương đang bị tạm giam, có thư giải trình của Bà Hương ngày 16/3/2015.
24	Ngô Thành Nam	1.823.750.000	1.823.750.000	1.823.750.000	100%	- Năm phát sinh 2013 - Đây là khoản nợ cá nhân. Theo giải trình của Ông Nam thì đây là các khoản nợ của Công ty Minh Quang không xác nhận được nên đã ký giải trình nhận nợ thành công nợ cá nhân nếu không thu hồi được. - Kỳ đối chiếu: 31/12/2018.
25	Công ty Cổ phần An Ty	1.776.862.587	1.776.862.587	1.776.862.587	100%	- Năm phát sinh: 2012 - Tình trạng: Không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký. + Không ký đối chiếu công nợ, không hợp tác làm việc. + Đã đưa ra cơ quan công an PC45 năm 2013. - Kỳ đối chiếu công nợ: 06/02/2013.
26	Công ty TNHH An Như Sơn	1.609.673.645	1.609.673.645	1.609.673.645	100%	- Năm phát sinh: 2012 - Tình trạng: Đã ngừng hoạt động, khách hàng không liên lạc được, không thông

STT	Tên khách hàng	Số trích lập tại 01/01/2020	Số trích lập tại 31/12/2020	Số dư tại 31/12/2020	Tỷ lệ dự phòng	Lý do, trình trạng nợ
						bảo thay đổi địa chỉ trụ sở giao dịch. - Kỳ đổi chiếu công nợ: 31/12/2015
27	Công ty TNHH Mai Oanh	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100%	- Năm phát sinh: 2011 - Chị Trần Thị Lan Hương chịu trách nhiệm nhưng hiện tại đang bị giam 8 năm trong vụ án hàng sắn lát 11.400.000.000 đồng. (theo bản án 380 ngày 23/11/2019)
28	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại quốc tế Đông Dương	1.345.034.140	1.345.034.140	1.345.034.140	100%	- Năm phát sinh: 2011 - Công ty Đông Dương, Invescom xác nhận công nợ tại bên bản làm việc ngày 14/11/2016. - Chị Trần Thị Lan Hương chịu trách nhiệm nhưng hiện tại đang bị giam 8 năm trong vụ án hàng sắn lát 11.400.000.000 đồng. (theo bản án 380 ngày 23/11/2019)
29	Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội Vàng	1.272.115.001	1.272.115.001	1.272.115.001	100%	- Năm phát sinh: 2013 - Tình trạng: Đã phá sản và bị thu hồi Giấy phép ĐKKD, - Ngày đóng MST 14/9/2015.
30	Công ty TNHH Minh Quang	1.172.890.397	1.172.890.397	1.172.890.397	100%	- Năm phát sinh: 2012 - Tình trạng: Đã dừng hoạt động sản xuất kinh doanh. Không kỳ đổi chiếu công nợ, không hợp tác làm việc. - Đây là khoản công nợ có liên quan ông Ngô Thành Nam - Giám đốc Xi Nghiệp Thủ Đức. Theo giải trình của Ông Nam đây là khoản lãi phát sinh nhưng không cung cấp được chứng từ kèm theo.

STT	Tên khách hàng	Số trích lập tại 01/01/2020	Số trích lập tại 31/12/2020	Số dư tại 31/12/2020	Tỷ lệ dự phòng	Lý do, trình trạng nợ
31	Công ty TNHH Thiện Ân	1.164.239.435	1.164.239.435	1.164.239.435	100%	- Năm phát sinh: 2010 - Tra cứu trên công thông tin 25/8/2019 : DN ko hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; - Chưa đóng MST; - Tuy nhiên khách hàng vẫn sản xuất gia công hạt điều xuất khẩu với tên Công ty Lê Gia, - Khách hàng không thừa nhận số nợ gốc - Khách hàng ký đối chiếu công nợ đến 3/6/2016.
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hoàng Mai	1.042.838.243	1.042.838.243	1.042.838.243	100%	- Năm phát sinh 2012 - Chuyển đối tượng nợ từ Bùi Tuấn Long (832.470.594 đ) và Lê Quang Tiến (210.367.649 đ) sang Cty Hoàng Mai theo Tờ trình ngày 27/8/2018 của các phòng quản lý (đã được phê duyệt).
33	Công ty TNHH Sản xuất Xốp nhựa và nhựa Thái Hà	810.256.940	810.256.940	810.256.940	100%	- Năm phát sinh: 2012 - Tình trạng: NNT đang hoạt động, khách hàng trả nợ nhỏ giọt, không hợp tác ký đối chiếu công nợ. - Ký đối chiếu công nợ: 31/12/2016.
34	Công ty TNHH Lam Giang	517.189.800	517.189.800	517.189.800	100%	- Năm phát sinh: 2011 - Tình trạng: Đã ngừng hoạt động. + Đóng MST ngày 29/3/2017 - Ký đối chiếu công nợ: 31/12/2018.
35	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phan Lê	421.740.165	421.740.165	421.740.165	100%	- Năm phát sinh trước 2004 - Đây là khoản công nợ không có thật, theo Ông Tùng thì đây là hoạt động ủy thác của Chi nhánh, Chi nhánh đã xuất Hóa đơn và thu phí. Số dư công nợ chỉ là số liệu trên sổ sách do kế toán hạch toán, không có hồ sơ, do các nghiệp vụ kinh tế

STT	Tên khách hàng	Số trích lập tại 01/01/2020	Số trích lập tại 31/12/2020	Số dư tại 31/12/2020	Tỷ lệ dự phòng	Lý do, trình trạng nợ
						xây ra nên chỉ theo dõi trên sổ sách kế toán.
36	Công ty Đức Tùng	328.914.521	328.914.521	328.914.521	100%	- Năm phát sinh: 2005 - Số hàng hóa thiếu hụt trong kho được Công ty tư vấn kế toán và kiểm toán Việt Nam (AVA) năm 2007 ghi nhận: Biên bản kiểm kê hàng hóa hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2007 không còn lượng hàng trên. Báo cáo kiểm kê hàng tồn kho chỉ thể hiện giá trị chứ không thể hiện mặt hiện vật (số lượng) hàng tồn kho cũng như đánh giá tình trạng thực tế của hàng tồn kho tại thời điểm kiểm kê.
37	Công ty TNHH Hoàng Đồng	325.564.520	325.564.520	325.564.520	100%	- Phát sinh trước năm: 2004 - Tình trạng: Khách hàng đã bỏ trốn. Chi nhánh HCM đã gửi đơn cho Công an An ninh Kinh tế TP, Hà Nội nhưng vẫn chưa giải quyết được. - Không có hồ sơ bàn giao.
38	Công ty Cổ phần đầu tư INVESTCOM	311.875.000	311.875.000	311.875.000	100%	- Năm phát sinh: 2013 - Công ty Đông Dương, Invescom xác nhận công nợ tại bên bán làm việc ngày 14/11/2016. - Chị Trần Thị Lan Hương chịu trách nhiệm nhưng hiện tại đang bị giam 8 năm trong vụ án hàng sắn lát 11.400.000.000 đồng. (theo bản án 380 ngày 23/11/2019).
39	Công ty TNHH MTV ĐT và PTNN Hà Nội	306.108.613	306.108.613	306.108.613	100%	- Năm 2013 XN Phú diễn ký hợp đồng cho Cty HADICO thuê nhà và mặt bằng để làm chợ tạm Cầu Diễn. - Hiện tại DN đã ngừng hoạt động.

STT	Tên khách hàng	Số trích lập tại 01/01/2020	Số trích lập tại 31/12/2020	Số dư tại 31/12/2020	Tỷ lệ dự phòng	Lý do, trình trạng nợ
40	Xí nghiệp giấy Hạng Tiến	268.179.123	268.179.123	268.179.123	100%	- Năm phát sinh: 2009 - Tình trạng: Khách hàng đang hoạt động, chủ doanh nghiệp đã chết, không có thiện chí trả nợ. - Kỳ đối chiếu công nợ: 03/06/2016.
41	Cty TNHH TM Kim Ninh Bằng Tường Quảng Tây Trung Quốc	236.369.220	236.369.220	236.369.220	100%	- Năm phát sinh: 2014. - Đây là khách hàng tại Trung Quốc. - Không liên lạc được, không kỳ đối chiếu công nợ.
42	Cửa hàng phụ tùng Ô tô Tám Thủy	234.167.181	234.167.181	234.167.181	100%	- Năm phát sinh trước 2004 - Đây là khoản công nợ không có thật, theo Ông Tùng thì đây là hoạt động ủy thác của Chi nhánh, Chi nhánh đã xuất HĐ và thu phí. Số dư công nợ chỉ là số liệu trên sổ sách do kế toán hạch toán, không có hồ sơ, do các nghiệp vụ kinh tế xảy ra nên chỉ theo dõi trên sổ sách kế toán.
43	HTX Vận Tải Số 9	161.298.675	161.298.675	161.298.675	100%	- Năm phát sinh trước 2006 - Đây là khoản công nợ không có thật, theo Ông Tùng thì đây là hoạt động ủy thác của Chi nhánh, Chi nhánh đã xuất HĐ và thu phí. Số dư công nợ chỉ là số liệu trên sổ sách do kế toán hạch toán, không có hồ sơ, do các nghiệp vụ kinh tế xảy ra nên chỉ theo dõi trên sổ sách kế toán.
44	Đỗ Hữu Khai	158.490.032	158.490.032	158.490.032	100%	- Phát sinh từ 2005, CBCNV đã nghỉ việc
45	Bùi Tuấn Long	153.728.266	153.728.266	153.728.266	100%	- Năm phát sinh 2013 - Chuyển đối tượng nợ sang Công ty Hoàng Mai số tiền 832.470.594 VND theo Tờ trình ngày 27/8/2018 của các phòng quản lý (đã được phê duyệt). Số tiền còn lại 153.728.266 VND là số nợ ông Long

52

STT	Tên khách hàng	Số trích lập tại 01/01/2020	Số trích lập tại 31/12/2020	Số dư tại 31/12/2020	Tỷ lệ dự phòng	Lý do, trình trạng nợ
52	Công ty TNHH Ngọc Dũng	73.877.440	73.877.440	73.877.440	100%	sơ, do các nghiệp vụ kinh tế xảy ra nên chỉ theo dõi trên sổ sách kế toán. - Phát sinh trước năm: 2004 - Đây là khoản nợ không tồn tại do CN HCM nhập khẩu nhiều lô hàng bán cho Công ty Ngọc Dũng. Giám đốc Công ty Ngọc Dũng đã dùng nhà của mình làm tài sản thế chấp cho khoản nợ với CN. Nợ vay Ngân hàng đã được trả hết, tài sản đã được ngân hàng giải chấp trả lại cho Công ty Ngọc Dũng nhưng kế toán vẫn để số dư trên sổ sách.
53	Cơ sở Tám Anh	66.353.302	66.353.302	66.353.302	100%	- Năm phát sinh trước 2004 - Đây là khoản công nợ không có thật, theo Ông Tùng thì đây là hoạt động ủy thác của Chi nhánh, Chi nhánh đã xuất HĐ và thu phí. Số dư công nợ chỉ là số liệu trên sổ sách do kế toán hạch toán, không có hồ sơ, do các nghiệp vụ kinh tế xảy ra nên chỉ theo dõi trên sổ sách kế toán.
54	Xí nghiệp KD VT & TB Phụ Tùng số 7	61.142.906	61.142.906	61.142.906	100%	- Năm phát sinh trước 2008 - Đây là khoản công nợ không có thật, theo Ông Tùng thì đây là hoạt động ủy thác của Chi nhánh, Chi nhánh đã xuất HĐ và thu phí. Số dư công nợ chỉ là số liệu trên sổ sách do kế toán hạch toán, không có hồ sơ, do các nghiệp vụ kinh tế xảy ra nên chỉ theo dõi trên sổ sách kế toán.
55	Phạm Đình Cường	59.757.132	59.757.132	59.757.132	100%	- Năm phát sinh trước 2004 - Đây là khoản công nợ không có thật, theo Ông Tùng thì đây là hoạt động ủy thác của Chi nhánh, Chi nhánh đã xuất HĐ và thu phí. Số dư công nợ chỉ là số liệu trên sổ

STT	Tên khách hàng	Số trích lập tại 01/01/2020	Số trích lập tại 31/12/2020	Số dư tại 31/12/2020	Tỷ lệ dự phòng	Lý do, trình trạng nợ
						sách do kế toán hạch toán, không có hồ sơ, do các nghiệp vụ kinh tế xảy ra nên chỉ theo dõi trên sổ sách kế toán.
56	Kiều Ngọc Yến	56.567.025	56.567.025	56.567.025	100%	- Khoản cho CBCNV tạm ứng từ năm 2015, CBCNV đã nghỉ việc
57	Công ty TNHH Lam Giang	51.365.275	51.365.275	51.365.275	100%	- Năm phát sinh: 2011 - Tình trạng: Đã ngừng hoạt động. + Đóng MST: 29/3/2017 - Ký đối chiếu công nợ: 31/12/2018.
58	Phạm Tuấn Thiện	44.800.000	42.800.000	42.800.000	100%	- Phát sinh từ 2014, với nội dung là tiền điện, nước của đơn vị thuê kho tại Hải Phòng. Hiện Công ty không liên lạc được với khách hàng
59	Hà Tiểu Long	42.624.297	42.624.297	42.624.297	100%	- Phát sinh năm 2008. Hiện ông Long đang thi hành án
60	Công ty Hải Nam	39.224.964	39.224.964	39.224.964	100%	- Có liên quan đến Ông Nguyễn Mạnh Tiến - nguyên PGĐ CN Hồ Chí Minh. - Phát sinh từ lâu, Không có hồ sơ chỉ theo dõi trên sổ kế toán. (theo giải trình của anh Trần Đức Tùng với Công ty Kiểm toán AVA 10/11/2016)
61	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Dịch vụ H&A	29.020.000	29.020.000	29.020.000	100%	- Năm phát sinh: 2017 - Hiện không liên lạc được với khách hàng, tiền thuê địa điểm tại 201 Khâm Thiên
62	Nguyễn Ngọc Tú	22.500.000	22.500.000	22.500.000	100%	- Phát sinh năm 2014-2015: là tiền thuê mặt bằng
63	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Nguyễn Thành	21.185.200	21.185.200	21.185.200	100%	- Năm phát sinh: 2016 - Hiện không liên lạc được với khách hàng, tiền thuê địa điểm tại Kiều Ky

STT	Tên khách hàng	Số trích lập tại 01/01/2020	Số trích lập tại 31/12/2020	Số dư tại 31/12/2020	Tỷ lệ dự phòng	Lý do, trình trạng nợ
64	Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và hàng hoá XNK	15.487.699	15.487.699	15.487.699	100%	- Đây là khoản công nợ liên quan đến ông Hà Tiểu Long - Nguyên PGĐ chi nhánh HCM - Ông Long đang thụ lý 12 năm tù từ năm 2013 trong một vụ án khác. - Không có hồ sơ
65	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch Vụ Công nghệ Hà Nội	14.945.398	14.945.398	14.945.398	100%	- Phát sinh năm 2011 - Doanh nghiệp đã ngừng hoạt động
66	Công ty Hải Nam	12.521.695	12.521.695	12.521.695	100%	- Có liên quan đến Ông Nguyễn Mạnh Tiến - nguyên PGĐ CN Hồ Chí Minh. - Phát sinh từ lâu, Không có hồ sơ chỉ theo dõi trên sổ kế toán. (theo giải trình của anh Trần Đức Tùng với Công ty Kiểm toán AVA 10/11/2016)
67	Ngân hàng NNO & PTNT Chi nhánh 4 - TP.HCM	10.589.198	10.589.198	10.589.198	100%	- Chênh lệch số dư tài khoản ngân hàng. - Đến thời điểm hiện tại thì số dư tài khoản tại Ngân hàng đã được tất toán và số dư bằng 0 đồng từ năm 2009 nhưng trên sổ sách kế toán chưa được xử lý phần chênh lệch 10.589.198 đồng.
68	Công ty Luật TNHH Đê Xanh	10.000.000	10.000.000	10.000.000	100%	- Năm phát sinh: 2008 - Đây là khoản nợ liên quan đến việc làm thủ tục chuyển đổi số nhà 53 Phan Đình Phùng từ sổ trắng sang sổ hồng theo HĐ thuê tư vấn dịch vụ pháp lý. HĐ chưa thanh lý. (theo giải trình của anh Trần Đức Tùng với Công ty Kiểm toán AVA 10/11/2016)
69	Hà Quốc Hùng	4.427.132	4.427.132	4.427.132	100%	- Năm phát sinh trước 2006 - Đây là khoản công nợ không có thật, theo Ông Tùng thì đây là hoạt động ủy thác của Chi nhánh, Chi nhánh đã xuất HĐ và thu

STT	Tên khách hàng	Số trích lập tại 01/01/2020	Số trích lập tại 31/12/2020	Số dư tại 31/12/2020	Tỷ lệ dự phòng	Lý do, trình trạng nợ
70	Công ty TNHH R.N.E.T	3.693.600	3.693.600	3.693.600	100%	phí. Số dư công nợ chỉ là số liệu trên sổ sách do kế toán hạch toán, không có hồ sơ, do các nghiệp vụ kinh tế xảy ra nên chỉ theo dõi trên sổ sách kế toán. - Năm phát sinh trước 2004- Có liên quan đến Ông Nguyễn Mạnh Tiến - nguyên PGĐ CN Hồ Chí Minh.- Phát sinh từ lâu, Không có hồ sơ chỉ theo dõi trên sổ kế toán.
71	Trần Đức Tùng	3.106.486	3.106.486	3.106.486	100%	- Phát sinh năm 2007 - Đây là tiền bảo hiểm của ông Trần Đức Tùng nguyên Giám đốc CN Hồ Chí Minh - hiện đã tự ý nghỉ việc.
72	Công ty LD Kỹ nghệ gỗ Hàn Việt	716.897	716.897	716.897	100%	- Năm phát sinh trước 2004 - Có liên quan đến Ông Nhà - Nguyên PGĐ CN Hồ Chí Minh. - Phát sinh từ lâu, Không có hồ sơ chỉ theo dõi trên sổ kế toán.
73	Công ty TNHH Kim khí Thái Bình Dương	128.696.164	-	-	0%	- Năm phát sinh: 2010 - DN vẫn đang hoạt động - Hàng tháng DN vẫn trả 10-20 triệu/ tháng - Đã thu hồi được trong năm 2020
	Tổng	385.286.896.763	385.066.200.599	385.066.200.599		